ENGLISH 8 - UNIT 3. AT HOME

		(n): quầy hàng, cửa hàng
		(n): công việc trong nhà
		(prep, adv): dưới, phía dưới
		(n): hũ, lọ
		(n): nồi hấp, nồi đun hơi
		(n): bột
		(n): cái chảo
		(n): bình hoa
		(n): nồi nấu cơm
		(n): sự mô tả
		(n): thảm, tấm thảm trải sàn
		(v): cho ăn
		(n): cái nệm
		(v, a): rỗng, làm cho rỗng
		(n): sự an toàn
		(a): gọn gàng
		(n): lời cảnh báo
		(v): quét
		(n): hóa chất
		(v): phủi bụi, đất
		(n): thuốc
		(n): bình
		(a): được khóa
		(n): rác
		(n): diêm
		(v): làm đau
		(v): phá hủy
		(n): thợ sửa chữa
		(v): làm bị thương

LIVEWORKSHEETS

		(n): phủ lên, bao phủ
		(n): ổ cắm điện
		(n): điện
		xa tầm với của trẻ con
		(n): cái kéo
		(n): hạt, vật tròn nhỏ
		(n): ngăn
		(n): tủ đựng quần áo
		(n): góc
		(n): lò nướng

LIVEWORKSHEETS